

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22 /2021/HNGĐ-ST

Ngày: 10 / 8 / 2021

V/v tranh chấp “Ly hôn”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông La Hồng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Kim Cương;

2. Bà Trần Thị Lan.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Mỹ Thanh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh AG không tham gia phiên tòa.**

Ngày 10 tháng 8 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 41/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2021/QĐXXST-HN ngày 08 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2021/QĐST-HN ngày 27 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Bé B, sinh ngày 07/8/1972, nơi cư trú: Số 29, ấp VL, xã VC, huyện TS, tỉnh An Giang, vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông LA T, sinh ngày 07/8/1959, nơi cư trú: 2019 Country B, TX 75002, Hoa Kỳ, vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện và bản tự khai nguyên đơn bà Lê Thị Bé B trình bày:*

Qua giới thiệu, bà Lê Thị Bé B và ông LA T có điều kiện quen biết, tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, giấy chứng nhận kết hôn số 59, Quyền số 01 ngày 19/3/2011. Sau khi kết hôn bà B với ông LA T chung sống hạnh phúc được thời gian ngắn, sau đó phát sinh mâu thuẫn bất hòa về quan điểm, công việc. Ông LA T trở về Mỹ, không liên lạc với bà B từ năm 5/2011 đến nay. Bà B yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông LA T đã được Tòa án làm thủ tục ủy thác tư pháp tổng đạt Thông báo thụ lý và Lịch làm việc của Tòa án. Ngày 18/6/2021 Bộ tư pháp có văn bản số 1742/BTP-PLQT về việc kết quả ủy thác của Cơ quan có thẩm quyền của Hợp chủng quốc Hoa kỳ không thực hiện được việc ủy thác do đương sự không còn ở tại địa chỉ được yêu cầu.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt.

Chủ tọa phiên tòa công bố lý do nguyên đơn vắng mặt và đơn đề nghị Hội đồng xét xử vắng mặt ghi ngày 05/11/2020.

Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án nguyên đơn kiện bị đơn ly hôn và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được kiểm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn ông LA T, cư trú tại 2019 Country B, TX 75002, Hoa kỳ, nguyên đơn cư trú: Số 29, ấp VL, xã VC, huyện TS, tỉnh An Giang. Nguyên đơn khởi kiện ly hôn, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, Điều 469 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn ông LA T đã được Tòa án làm thủ tục ủy thác tư pháp tổng đạt Thông báo thụ lý và Lịch xét xử của Tòa án. Ngày 18/6/2021 Bộ tư pháp có văn bản số 1742/BTP-PLQT về việc kết quả ủy thác của Cơ quan có thẩm quyền của Hợp chủng quốc Hoa kỳ không thực hiện được việc ủy thác do đương sự không còn ở tại địa chỉ được yêu cầu.

Tòa án đã hoãn phiên tòa.

Thực hiện Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 19/10/2016, Tòa án nhân dân tỉnh đã thông báo và bà B đã nộp đầy đủ tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp. Tòa án đã ban hành Công văn số 39/TTTPDS-TA1 ngày 06/11/2020 kèm theo toàn bộ thủ tục gửi Bộ Tư pháp để được chuyển tới cơ quan có thẩm quyền về ủy thác tư pháp.

Bộ Tư pháp có Công văn số 3040/CH-BTP ngày 31/12/2020 để chuyển đến và yêu cầu Công ty ABC Legal, Hoa Kỳ thực hiện yêu cầu ủy thác tư pháp. Ngày 18/6/2021 Bộ tư pháp có văn bản số 1742/BTP-PLQT về việc kết quả ủy thác của cơ quan có thẩm quyền của Hợp chủng quốc Hoa kỳ không thực hiện được việc ủy thác do đương sự là ông LA T không còn ở tại địa chỉ được yêu cầu.

Ngày 01/7/2021, Tòa án nhân dân tỉnh đã thông báo trên cổng thông tin điện tử Tòa án nhân dân tối cao và có Công văn số 56/TA-Vp gửi Tổng Lãnh sự quán nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tại San Francisco, Hoa Kỳ để đề nghị

thông báo lên Cổng thông tin điện tử nhưng đến nay vẫn không có kết quả.

Theo quy định tại khoản 6 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự: “Trong trường hợp này, Tòa án không phải tổng đạt lại văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài. Hết thời hạn 01 tháng, kể từ ngày đăng thông báo, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự”.

Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Vụ án hôn nhân và gia đình không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên không có Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

[2] Về nội dung, xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:

Bà Lê Thị Bé B và ông LA T được giới thiệu, đã quen biết, tổ chức lễ cưới, có đăng ký và được Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 59, Quyền số 01 ngày 19/3/2011, được công nhận hôn nhân.

Bà B với ông LA T chung sống hạnh phúc được thời gian ngắn, sau đó phát sinh mâu thuẫn bất hòa về quan điểm, công việc. Ông LA T trở về Mỹ, không liên lạc với bà B từ năm 5/2011 đến nay.

Thấy rằng việc vợ, chồng chia cách trong thời gian dài và không có điều kiện đoàn tụ. Xét, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà B đối với ông LA T theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Không có.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ghi nhận việc bà Lê Thị Bé B xác định không có tài sản chung và nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có người khởi kiện và xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà B và ông LA T trong thời kỳ hôn nhân thì bà Lê Thị Bé B và ông LA T phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm và chi phí tố tụng khác: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, buộc nguyên đơn phải chịu.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Bé B.

1. Bà Lê Thị Bé B được ly hôn với ông LA T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 59, Quyền số 01 ngày 19/3/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ghi nhận việc bà Lê Thị Bé B xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nếu có người khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà Lê Thị Bé B và ông LA T trong thời kỳ hôn nhân thì bà Lê Thị Bé B và ông LA T phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

4. Về chi phí tố tụng:

Bà Lê Thị Bé B phải chịu chi phí ủy thác tư pháp là 3.176.000 (Ba triệu một trăm B mươi sáu ngàn) đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng 3.220.000 (Ba triệu hai trăm hai mươi ngàn) đồng đã nộp theo hai biên lai thu tiền số 0007458 ngày 05/11/2020 và số 0007412 ngày 05/11/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Bà B được nhận lại 44.000 (Bốn mươi bốn ngàn) đồng.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Bà Lê Thị Bé B phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005796 ngày 02/11/2020 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Bà Lê Thị Bé B đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà B có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm.

Thời hạn kháng cáo của ông LA T là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

*Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- Phòng KTNV-THA;
- Văn phòng;
- Lưu: Tòa GD&NCTN, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**La Hồng**

